FireAnt

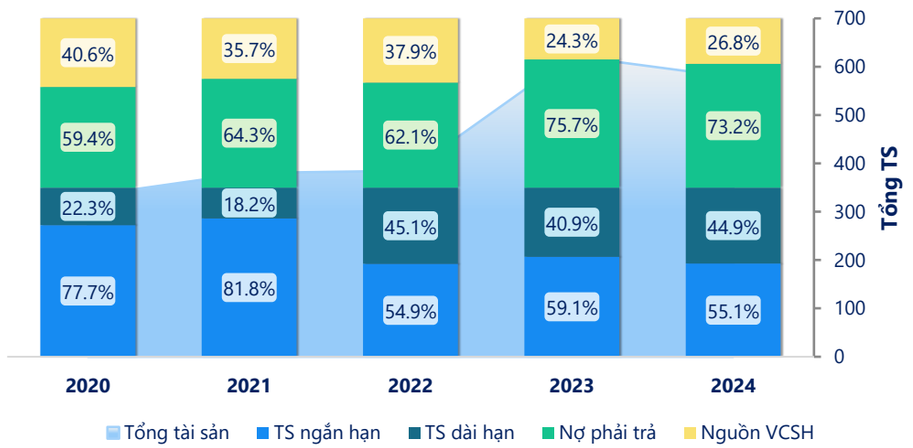
CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,415
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	155
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
P/E	60.1
EPS	91

	YTD	1T	3T	6T
DMN		1.9%	5.8%	3.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

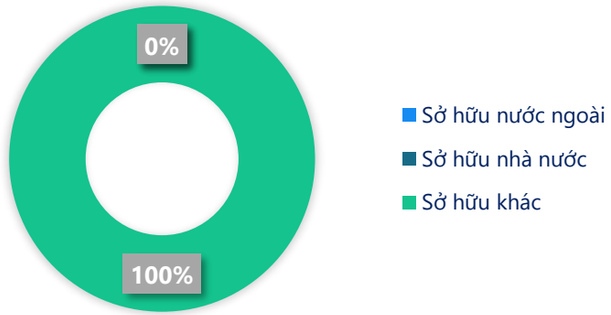
Cơ cấu Tổng tài sản



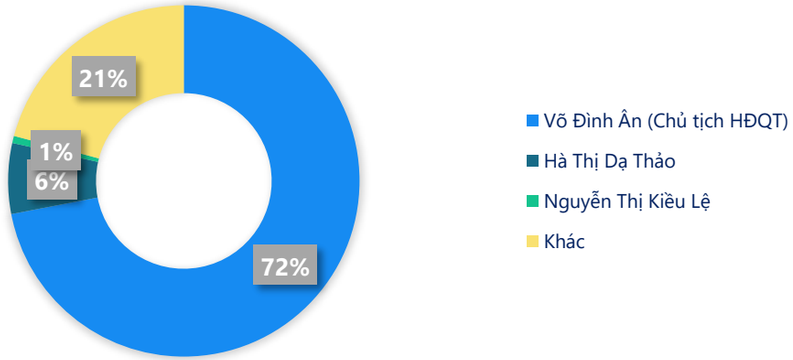
Tổng tài sản của **DMN** năm 2024 đạt **578.0** tỷ đồng, giảm **7.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

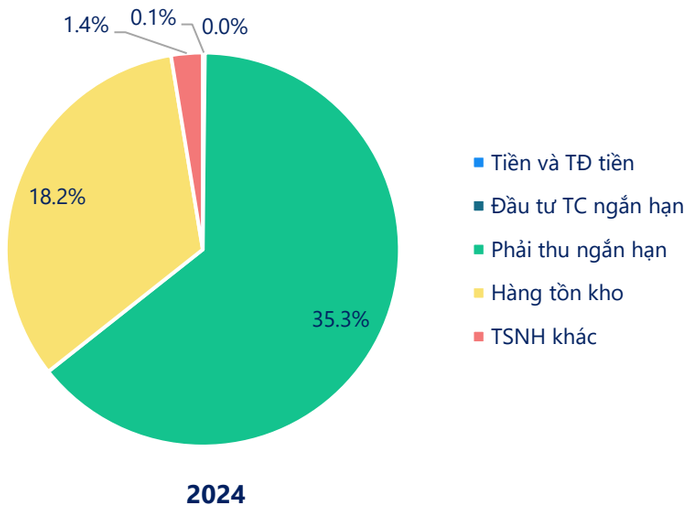


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

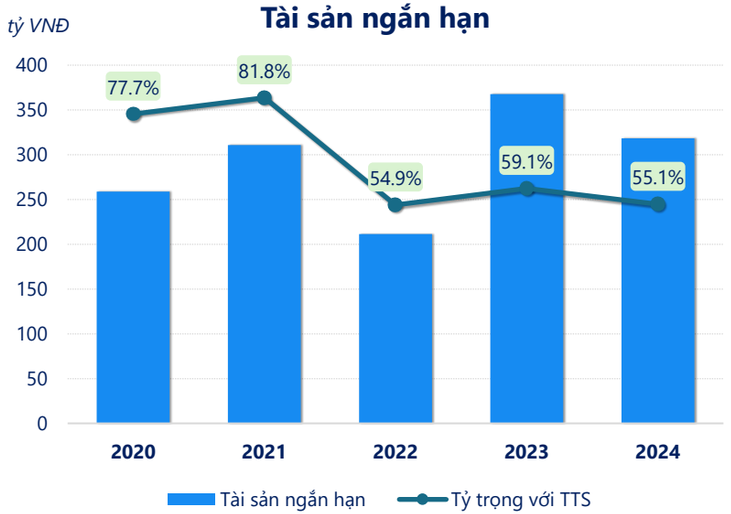
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Võ Đình Ân (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **72.0%**, lớn thứ 2 là Hà Thị Dạ Thảo nắm giữ 6.50% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Kiều Lệ nắm giữ 0.66%.

CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

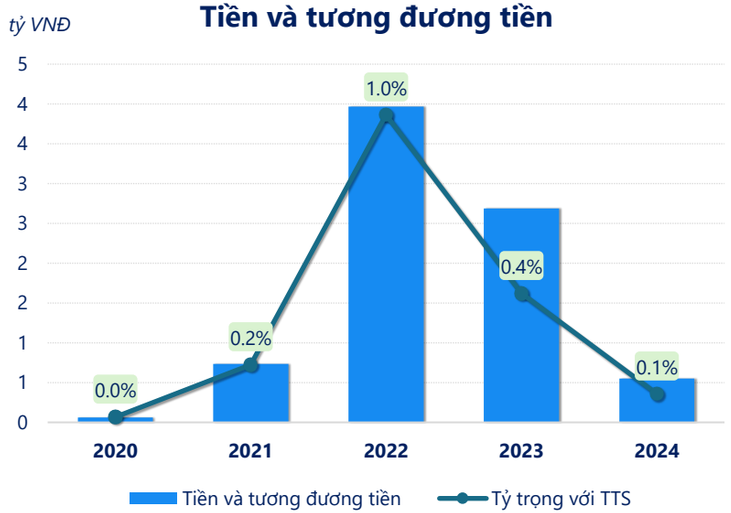
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



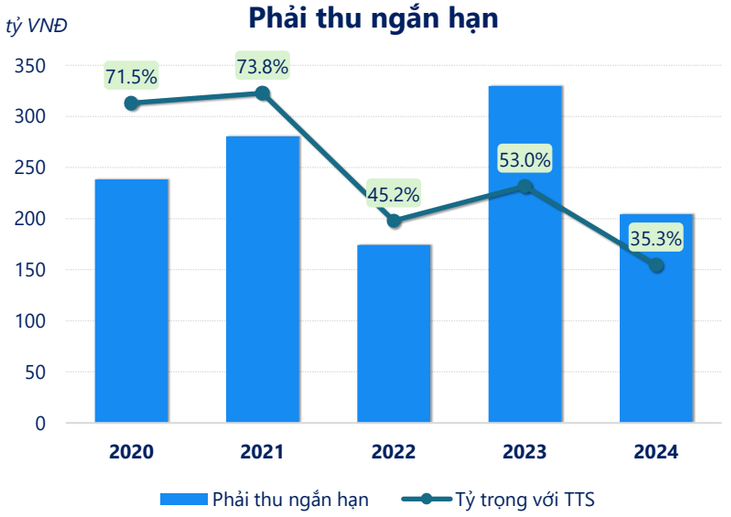
Tiền và tương đương tiền



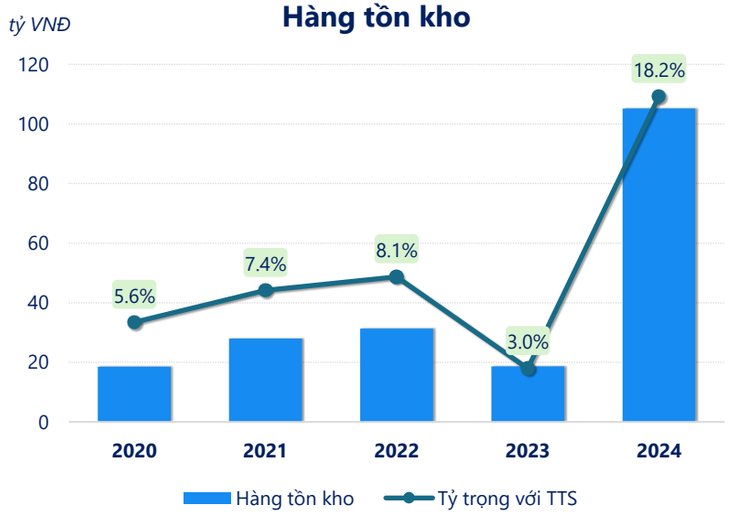
Tài sản ngắn hạn của DMN năm 2024 giảm **13.4%** so với năm trước, đạt **318.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

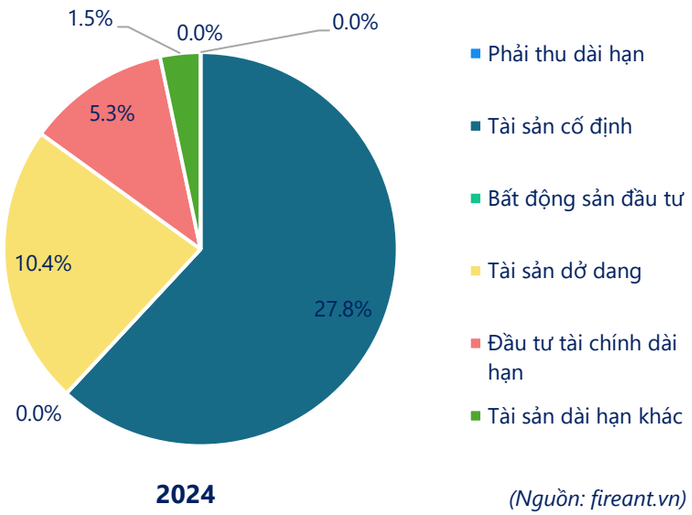


Hàng tồn kho



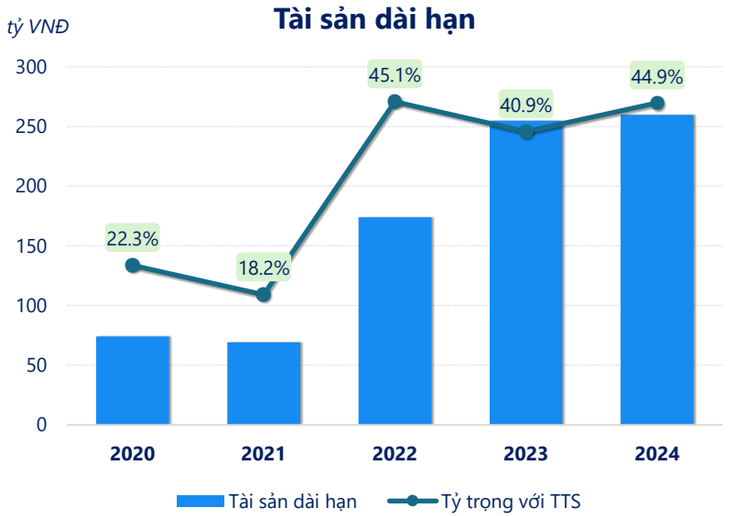
CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



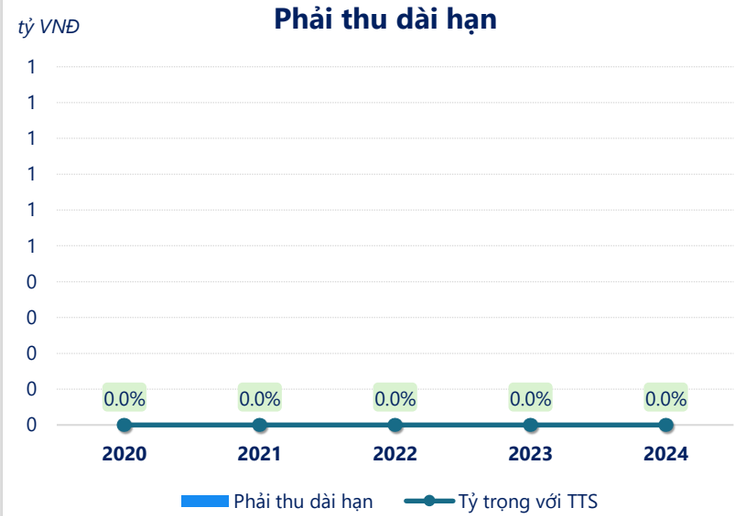
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

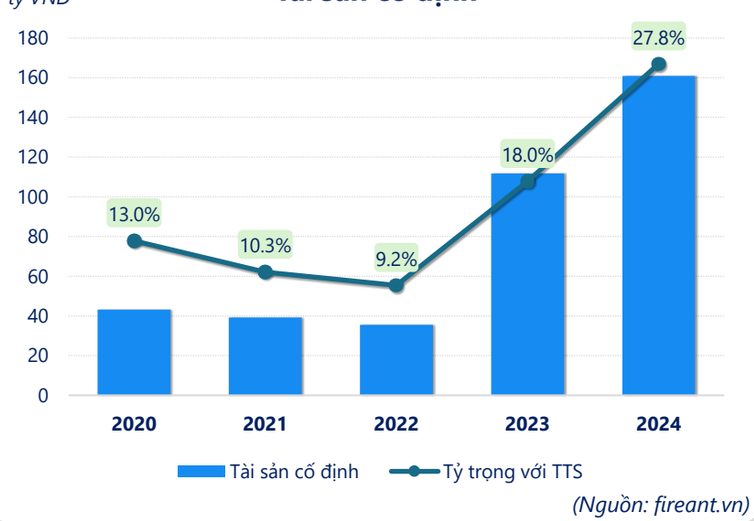


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.98%** so với năm trước và đạt **259.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.4%.

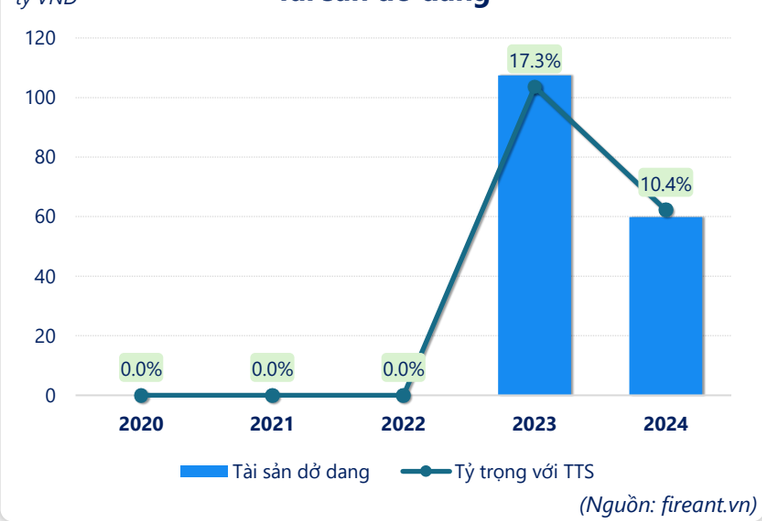
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

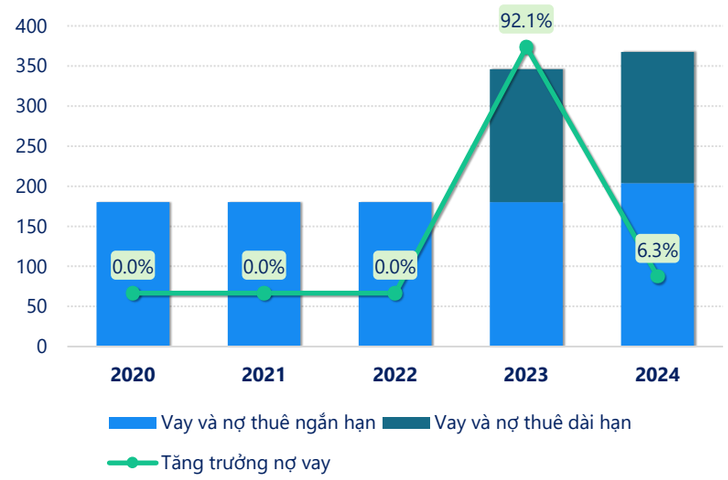
Tài sản dở dang



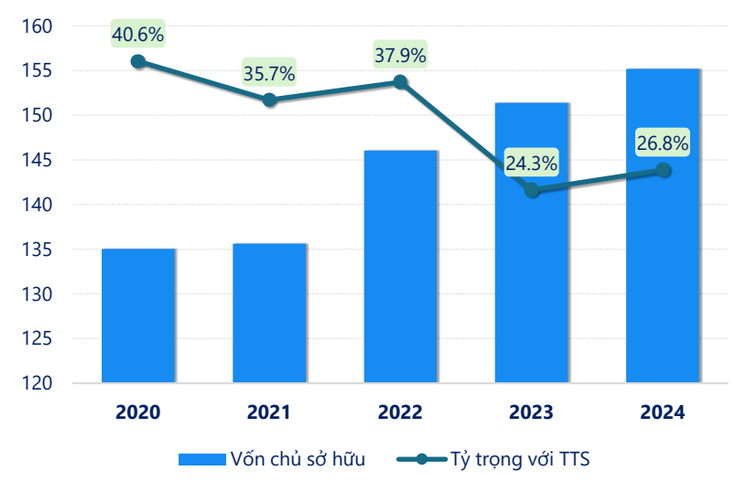
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

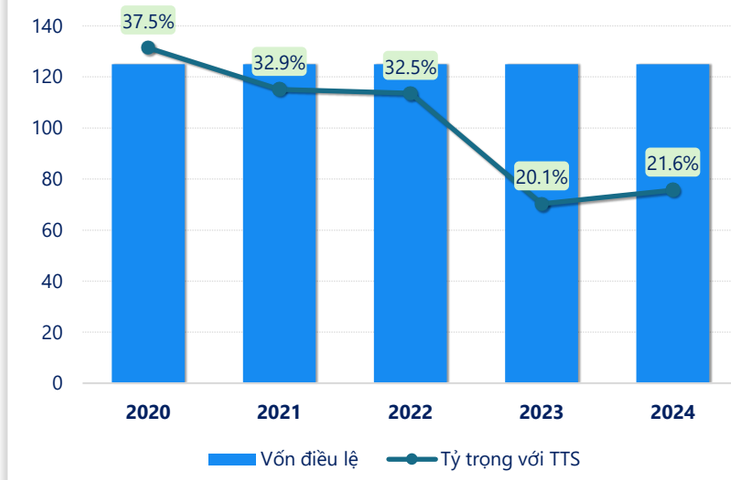
Nợ vay



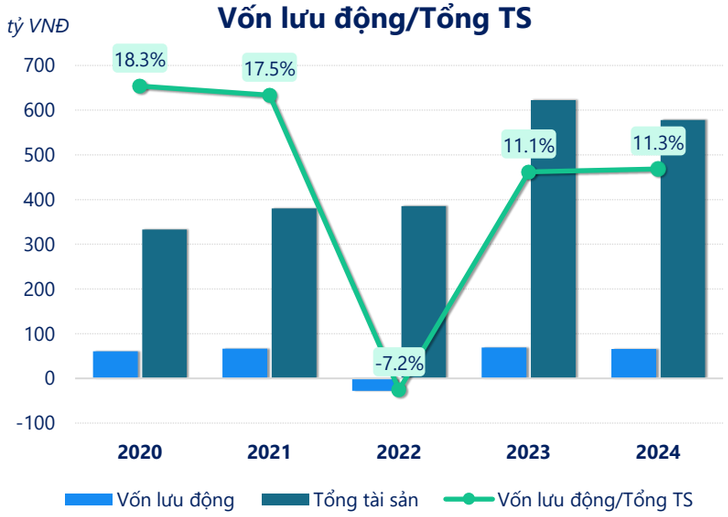
Vốn chủ sở hữu



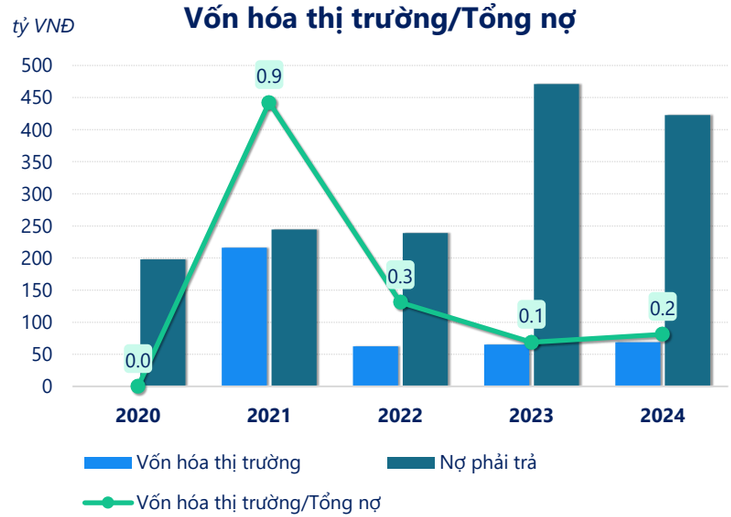
Vốn điều lệ



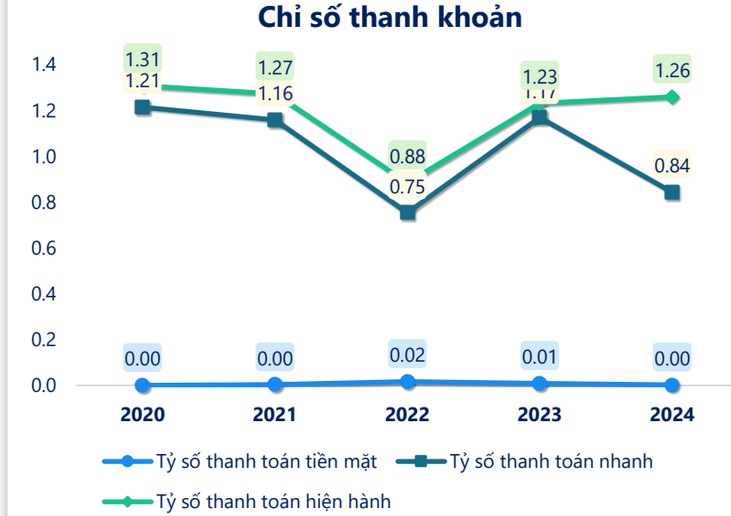
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**578**	**622**	**-7.1%**
Tài sản ngắn hạn	318	368	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	0.55	2.69	-79.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	204	330	-38.1%
Hàng tồn kho	105	18.6	466%
Tài sản ngắn hạn khác	8.23	16.5	-50.1%
Tài sản dài hạn	**260**	**255**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	0.13	0	
Tài sản cố định	161	112	43.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.9	107	-44.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.3	28.8	5.4%
Tài sản dài hạn khác	**8.61**	**6.75**	**27.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	423	471	-10.2%
Nợ ngắn hạn	**253**	**299**	**-15.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	204	180	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	27.1	-28.7%
Nợ dài hạn	170	172	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	166	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**155**	**151**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**155**	**151**	**2.3%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**375**	**408**	**639**	**719**	**804**
Giá vốn hàng bán	356	390	615	686	729
Lợi nhuận gộp	**18.6**	**17.8**	**24.0**	**33.2**	**75.4**
Doanh thu HĐTC	5.49	4.62	1.93	2.35	4.29
Chi phí TC	11.5	10.8	10.3	17.8	28.1
Chi phí lãi vay	**11.5**	**10.8**	**10.3**	**17.8**	**27.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.66	1.66
Chi phí bán hàng	0.43	0.16	0.05	0.62	17.0
Chi phí QLDN	3.94	3.07	2.39	3.76	32.0
LN thuần từ HĐKD	**8.25**	**8.40**	**13.1**	**12.7**	**4.28**
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.02	-0.09	-0.48	-0.24
LN trước thuế	**7.97**	**8.38**	**13.0**	**12.2**	**4.04**
Lợi nhuận sau thuế	**5.94**	**6.82**	**10.4**	**7.17**	**3.79**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.94**	**6.82**	**10.4**	**7.17**	**3.79**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.65	5.96	112	19.2	-9.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.85	0.00	-108	-131	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.9	-5.29	-0.74	110	21.7
Tiền đầu kỳ	5.15	0.06	0.73	4.18	2.69
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.09**	**0.68**	**3.23**	**-1.49**	**-2.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	0.06	0.73	3.97	2.69	0.55

Powered by Infographic